PRIMARY EDUCATION STUDENTS' EVALUATION OF THE ROLE OF SOCIAL ACTIVITIES IN DEVELOPING COMMUNITY RESPONSIBILITY SKILLS AT TAN TRAO UNIVERSITY

Nguyen Thi Ly*[1], Nguyen Thu Thuy[1], Tran Thi Xuyen[1], Ma Thi Thuy[1]

[1]Faculty of Teacher Education, Tan Trao University, Tuyen Quang province, Vietnam

Email address: nguyenthily23072k6@gmail.com

**Corresponding author: Nguyen Thi Ly*

https://doi.org/10.51453/3093-3706/2026/1512

ARTICLE INFO

Received: 15/06/2026

Revised: 20/07/2026

Published: 28/08/2026

KEYWORDS

Social activities;
Community responsibility competence;
Teacher education students;
Primary Education;
Service learning.

ABSTRACT

This cross-sectional descriptive study examines students' assessments of the role of social activities in relation to community responsibility competence among Primary Education students at Tan Trao University. A total of 252 students completed an online questionnaire. Data were analyzed using frequencies, percentages, means, standard deviations, Cronbach's alpha, and Spearman correlations. Among 250 valid responses on participation frequency, 93.6% reported participating in social activities at least twice during the previous 12 months, while 8.0% had taken a role in proposing, planning, or organizing activities. The overall self-rated community responsibility competence score was 3.95/5 (SD = 0.60), and the perceived contribution of social activities to competence development averaged 3.90/5 (SD = 0.60). The C, D, E, and F scales showed high reliability (Cronbach's alpha = .924-.971). The mean frequency of participation across eight activity types was positively associated with competence (Spearman $\rho = .730$, $p < .001$); other participation indicators were also positively associated ($\rho = .230$-$.381$, $p < .001$). These findings indicate associations rather than causal effects and support directions that strengthen professional relevance, student ownership, reflection-feedback, and institutional-community support.

ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC VỀ VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI TRONG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TRÁCH NHIỆM CỘNG ĐỒNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

Nguyễn Thị Ly*[1], Nguyễn Thu Thủy[1], Trần Thị Xuyến[1], Ma Thị Thùy[1]

Khoa Giáo dục Sư phạm, Trường Đại học Tân Trào, Tuyên Quang, Việt Nam

Địa chỉ Email: nguyenthily23072k6@gmail.com

**Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Ly*

https://doi.org/10.51453/3093-3706/2026/1512

THÔNG TIN BÀI BÁO

Ngày nhận bài: 15/06/2026

Ngày hoàn thiện: 20/07/2026

Ngày đăng: 28/08/2026

TỪ KHÓA

Hoạt động xã hội;
Năng lực trách nhiệm cộng đồng;
Sinh viên sư phạm;
Giáo dục Tiểu học;
Học tập phục vụ cộng đồng.

TÓM TẮT

Nghiên cứu mô tả cắt ngang này khảo sát đánh giá của sinh viên về vai trò của hoạt động xã hội đối với năng lực trách nhiệm cộng đồng của sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học, Trường Đại học Tân Trào. Mẫu gồm 252 sinh viên trả lời bảng hỏi trực tuyến. Dữ liệu được phân tích bằng tần số, tỷ lệ, điểm trung bình (ĐTB), độ lệch chuẩn (ĐLC), Cronbach's Alpha và tương quan Spearman. Trong 250 phản hồi hợp lệ về số lần tham gia, 93,6% sinh viên tham gia hoạt động xã hội ít nhất 2 lần trong 12 tháng gần nhất; 8,0% từng đảm nhiệm vai trò đề xuất, lập kế hoạch hoặc tổ chức. Điểm tự đánh giá năng lực trách nhiệm cộng đồng đạt ĐTB = 3,95/5 (ĐLC = 0,60), còn mức độ hoạt động xã hội hỗ trợ phát triển năng lực đạt ĐTB = 3,90/5 (ĐLC = 0,60). Các thang C, D, E và F có độ tin cậy cao (Cronbach's Alpha = 0,924-0,971). Tần suất tham gia trung bình trên 8 loại hoạt động có tương quan thuận với điểm năng lực (Spearman $\rho = 0,730$; $p < 0,001$); các chỉ báo tham gia khác cũng tương quan thuận ($\rho = 0,230$-$0,381$; $p < 0,001$). Kết quả phản ánh mối liên hệ thống kê, không chứng minh quan hệ nhân quả, và là cơ sở đề xuất tăng cường gắn hoạt động với chuyên môn, nâng cao quyền chủ động của sinh viên, chuẩn hóa phản tư - phản hồi và củng cố điều kiện hỗ trợ.

1. GIỚI THIỆU

Giáo dục đại học không chỉ chuẩn bị tri thức và kỹ năng nghề nghiệp mà còn góp phần hình thành trách nhiệm công dân và năng lực hành động vì lợi ích chung. Yêu cầu này đặc biệt quan trọng đối với sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học, bởi giáo viên tương lai vừa thực hiện nhiệm vụ dạy học, vừa phối hợp với gia đình và cộng đồng để hỗ trợ sự phát triển toàn diện của học sinh. Năng lực trách nhiệm cộng đồng vì vậy cần được biểu hiện đồng thời ở nhận thức, thái độ, giao tiếp - hợp tác, hành động có trách nhiệm, vận dụng chuyên môn và tự điều chỉnh.

Hoạt động xã hội tạo không gian để sinh viên tiếp xúc với nhu cầu thực tế, đảm nhiệm nhiệm vụ, hợp tác với nhiều nhóm đối tượng và phản tư về kết quả hành động. Nghiên cứu của M. Coelho và I. Menezes (2021) trong bài viết "University social responsibility, service learning, and students' personal, professional, and civic education" cho thấy học tập phục vụ cộng đồng có thể kết nối giáo dục cá nhân, nghề nghiệp và công dân. D. S. Schiff và cộng sự (2024) trong công trình "The impact of community engagement on undergraduate social responsibility attitudes" ghi nhận sự tham gia cộng đồng, nhất là khi gắn với chuyên ngành hoặc nhóm đồng đẳng, có liên hệ với sự phát triển thái độ trách nhiệm xã hội. Trong bối cảnh Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Thị Huyền Trang và cộng sự (2022) với bài báo "Phát triển kĩ năng mềm cho sinh viên Khoa Tiểu học - Mầm non, Trường Đại học Tây Bắc qua hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng" nhấn mạnh khả năng phát triển kỹ năng mềm của sinh viên sư phạm thông qua hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.

Tại Trường Đại học Tân Trào, sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học tham gia nhiều hoạt động tình nguyện, giáo dục cộng đồng, bảo vệ môi trường và an sinh xã hội. Tuy nhiên, bằng chứng định lượng về mức độ tham gia, các thành tố năng lực được sinh viên tự đánh giá và mối liên hệ giữa mức độ tham gia với năng lực trách nhiệm cộng đồng còn hạn chế. Nghiên cứu này trả lời ba câu hỏi: (1) sinh viên tham gia hoạt động xã hội ở mức nào; (2) năng lực trách nhiệm cộng đồng và mức độ hỗ trợ của hoạt động xã hội được sinh viên đánh giá ra sao; (3) mức độ tham gia có mối liên hệ như thế nào với năng lực trách nhiệm cộng đồng? Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số định hướng tổ chức phù hợp với đào tạo giáo viên tiểu học.

2. CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN

2.1. Các khái niệm liên quan

Hoạt động xã hội của sinh viên là những hoạt động có tổ chức hoặc tự nguyện mà sinh viên tham gia nhằm đóng góp cho cộng đồng và giải quyết các vấn đề xã hội, như hoạt động tình nguyện, thiện nguyện, bảo vệ môi trường, hỗ trợ giáo dục, hoạt động Đoàn - Hội và các dự án phục vụ cộng đồng. Khái niệm này có giao thoa với học tập phục vụ cộng đồng (service-learning), nhưng học tập phục vụ cộng đồng nhấn mạnh sự tích hợp có chủ đích giữa mục tiêu học tập, phục vụ cộng đồng và phản tư, như đã được chỉ ra trong nghiên cứu tổng quan "Service learning in higher education: A systematic literature review" của M. Salam và cộng sự (2019) cũng như công trình "Xu hướng áp dụng phương pháp học tập phục vụ cộng đồng trong giáo dục đại học, cao đẳng hiện nay và khả năng triển khai tại một số trường khu vực miền Trung - Tây Nguyên" của Trần Thị Bích Hòa (2020).

Trách nhiệm xã hội và trách nhiệm công dân thường được sử dụng để mô tả hệ giá trị, thái độ và định hướng hành động của cá nhân đối với lợi ích chung. Trong nghiên cứu này, năng lực trách nhiệm cộng đồng được hiểu là khả năng huy động tổng hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ và giá trị để nhận diện vấn đề của cộng đồng, ý thức trách nhiệm cá nhân, hợp tác với

các bên liên quan, thực hiện hành động có trách nhiệm và tự điều chỉnh sau trải nghiệm. Cách tiếp cận này kế thừa quan điểm về các thành tố kiến thức, kỹ năng, giá trị và hành động trong năng lực trách nhiệm xã hội từ nghiên cứu "Improving Emirati students' social responsibility competence through global citizenship education" của S. T. Wren (2021), đồng thời điều chỉnh theo bối cảnh đào tạo giáo viên tiểu học.

2.2. Khung thành tố năng lực và vai trò của hoạt động xã hội

Kế thừa các nghiên cứu về phục vụ cộng đồng, trách nhiệm xã hội và phát triển sinh viên của M. Coelho và I. Menezes (2021), A. W. Astin và L. J. Sax (1998) trong công trình "How undergraduates are affected by service participation", M. Salam và cộng sự (2019) và S. T. Wren (2021), nghiên cứu sử dụng khung gồm sáu thành tố năng lực trách nhiệm cộng đồng: (1) nhận thức về cộng đồng và trách nhiệm nghề nghiệp; (2) thái độ trách nhiệm đối với cộng đồng; (3) giao tiếp và hợp tác cộng đồng; (4) thực hiện hành động có trách nhiệm; (5) vận dụng chuyên môn Giáo dục Tiểu học; và (6) tự đánh giá, tự điều chỉnh. Khung này được sử dụng thống nhất trong cơ sở lý luận, công cụ khảo sát và phân tích kết quả.

Vai trò của hoạt động xã hội được xem xét ở năm phương diện: tạo môi trường trải nghiệm thực tiễn; nâng cao nhận thức về trách nhiệm; bồi dưỡng thái độ quan tâm, chia sẻ và tinh thần cống hiến; rèn luyện kỹ năng giao tiếp, hợp tác và giải quyết vấn đề; tạo cơ hội vận dụng kiến thức, kỹ năng chuyên môn; điều này được củng cố dựa trên các công trình nghiên cứu của M. Coelho và I. Menezes (2021), M. Salam và cộng sự (2019), S. T. Wren (2021) và bài báo "Benefits and challenges in integrating service-learning of social sciences subject in higher education" của Trần Thị Anh Thư (2023). Do dữ liệu của nghiên cứu được thu thập theo thiết kế cắt ngang và chủ yếu dựa trên tự báo cáo, các kết quả về "vai trò" được hiểu là đánh giá và mối liên hệ thống kê, không được diễn giải như bằng chứng nhân quả.

3. PHƯƠNG THỨC ĐỀ XUẤT

3.1. Thiết kế nghiên cứu và mẫu khảo sát

Nghiên cứu kết hợp phân tích tài liệu với điều tra bằng bảng hỏi theo thiết kế mô tả cắt ngang. Tổng thể đích là sinh viên chính quy ngành Giáo dục Tiểu học từ năm thứ nhất đến năm thứ tư tại Trường Đại học Tân Trào. Phiếu khảo sát trực tuyến được gửi tới sinh viên các khóa từ ngày 13/09/2026 đến 18/09/2026; 252 sinh viên tự nguyện trả lời, tạo thành mẫu phi xác suất. Vì không sử dụng khung chọn mẫu ngẫu nhiên, kết quả được diễn giải chủ yếu cho nhóm sinh viên tham gia khảo sát và cần thận trọng khi khái quát cho toàn bộ sinh viên ngành.

Bảng 1. Cơ cấu mẫu khảo sát theo năm học và giới tính (N = 252)

Đặc điểm	Nhóm	n	%
Năm học	Năm thứ nhất	59	23,4

Email: sjttu@tqu.edu.vn

Đặc điểm	Nhóm	n	%
	Năm thứ hai	27	10,7
	Năm thứ ba	136	54,0
	Năm thứ tư	30	11,9
Giới tính	Nam	90	35,7
	Nữ	143	56,7
	Khác	14	5,6
	Không muốn trả lời	5	2,0

Ghi chú: Tỷ lệ phần trăm tính trên toàn bộ 252 phiếu.

3.2. Công cụ khảo sát và thang đo

Bảng hỏi gồm bảy phần: A - thông tin chung; B - thực trạng tham gia hoạt động xã hội; C - năng lực trách nhiệm cộng đồng; D - đánh giá mức độ hoạt động xã hội hỗ trợ phát triển năng lực; E - nhận định về các đặc điểm tham gia có lợi cho phát triển năng lực; F - các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát huy vai trò của hoạt động xã hội; G - ba câu hỏi mở.

Ở mục B1, sinh viên đánh giá tần suất tham gia 8 loại hoạt động theo thang 5 mức: 1 = Không tham gia; 2 = Hiếm khi; 3 = Thỉnh thoảng; 4 = Thường xuyên; 5 = Rất thường xuyên. Mục C gồm 24 biến theo thang 1 = Hoàn toàn không đúng đến 5 = Hoàn toàn đúng. Mục D gồm 15 biến theo thang 1 = Hoàn toàn không giúp đến 5 = Giúp rất nhiều. Mục E gồm 8 biến theo thang 1 = Hoàn toàn không đồng ý đến 5 = Hoàn toàn đồng ý. Mục F gồm 18 biến theo thang 1 = Không ảnh hưởng đến 5 = Ảnh hưởng rất nhiều. Khi diễn giải ĐTB trên thang 1-5, nghiên cứu sử dụng các khoảng: 1,00-1,80: rất thấp; 1,81-2,60: thấp; 2,61-3,40: trung bình; 3,41-4,20: cao; 4,21-5,00: rất cao.

Bảng 2. Độ tin cậy của các thang đo

Thang đo	Số biến	N listwise	Cronbach's Alpha
B1 - Tần suất tham gia	8	244	0,922
C - Năng lực trách nhiệm cộng đồng	24	229	0,971
D - Mức độ HĐXH hỗ trợ phát triển năng lực	15	231	0,956
E - Nhận định về đặc điểm tham gia	8	238	0,924
F - Các yếu tố ảnh hưởng	18	231	0,961

Ghi chú: N listwise là số phiếu không thiếu dữ liệu ở tất cả biến của từng thang. Các hệ số đều lớn hơn 0,90, cho thấy độ nhất quán nội tại cao trong mẫu nghiên cứu.

3.3. Xử lý và phân tích dữ liệu

Dữ liệu được kiểm tra, mã hóa và phân tích bằng Excel/SPSS. Thống kê mô tả gồm tần số, tỷ lệ, ĐTB và ĐLC. Điểm thang/tổng hợp được tính bằng trung bình các biến thành phần khi người trả lời có ít nhất 75% số biến hợp lệ trong thang. Độ tin cậy được đánh giá bằng Cronbach's Alpha. Để kiểm tra mối liên hệ giữa mức độ tham gia và năng lực, nghiên cứu sử dụng hệ số tương quan thứ hạng Spearman giữa điểm tần suất B1, các chỉ báo B2.1-B2.5 và điểm năng lực C; ngưỡng ý nghĩa thống kê $p < 0,05$. Các câu hỏi mở được mã hóa theo chủ đề; một phản hồi có thể được gán nhiều mã. Các phương pháp quan sát và phỏng vấn sâu không được sử dụng trong phân tích của bài báo này do không có bộ dữ liệu định tính chuẩn hóa tương ứng.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thực trạng tham gia hoạt động xã hội

Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên tham gia tương đối tích cực vào các hoạt động xã hội. Điểm trung bình tần suất tham gia trên 8 loại hoạt động B1 là 3,76/5 (ĐLC = 0,77; N = 250), tương ứng mức cao theo quy ước của nghiên cứu. Hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn có mức tham gia cao nhất về mặt mô tả (ĐTB = 3,98; ĐLC = 0,89), tiếp đến là hoạt động Đoàn - Hội, câu lạc bộ hướng tới phục vụ cộng đồng (3,87; ĐLC = 0,90), bảo vệ môi trường, vệ sinh cảnh quan hoặc ứng phó thiên tai (3,82; ĐLC = 0,90) và tuyên truyền kiến thức, pháp luật, an toàn, kỹ năng sống (3,81; ĐLC = 0,92). Hoạt động hiến máu, tuyên truyền và chăm sóc sức khỏe cộng đồng có ĐTB thấp hơn (3,55; ĐLC = 1,09).

Bảng 3. Đặc điểm tham gia hoạt động xã hội của sinh viên

Chỉ báo	Phân bốn (tỷ lệ hợp lệ)
B2.1. Số lần tham gia (N=250)	Chưa tham gia: 6 (2,4%); 1 lần: 10 (4,0%); 2-3 lần: 109 (43,6%); 4-6 lần: 92 (36,8%); từ 7 lần trở lên: 33 (13,2%)
B2.2. Tổng thời gian (N=248)	Chưa tham gia: 4 (1,6%); dưới 10 giờ: 39 (15,7%); 10-<20 giờ: 87 (35,1%); 20-<40 giờ: 90 (36,3%); từ 40 giờ trở lên: 28 (11,3%)
B2.3. Vai trò cao nhất (N=250)	Chưa tham gia: 6 (2,4%); tham dự/hỗ trợ: 93 (37,2%); thực hiện nhiệm vụ cụ thể: 81 (32,4%); nòng cốt/trưởng nhóm: 50 (20,0%); đề xuất/lập kế hoạch/tổ chức: 20 (8,0%)
B2.4. Mức độ chủ động (N=247)	Hoàn toàn làm theo phân công: 19 (7,7%); chủ yếu làm theo: 60 (24,3%); chủ động một số nhiệm vụ: 107 (43,3%); chủ động phần lớn: 38 (15,4%); chủ động đề xuất/tổ chức: 23 (9,3%)

Email: sjttu@tqu.edu.vn

Chỉ báo	Phân bốn (tỷ lệ hợp lệ)
B2.5. Tổng kết/phản hồi/tự đánh giá (N=248)	Không bao giờ: 6 (2,4%); hiếm khi: 20 (8,1%); thỉnh thoảng: 95 (38,3%); thường xuyên: 110 (44,4%); luôn luôn: 17 (6,9%)

Ghi chú: Tỷ lệ trong ngoặc tính trên số phản hồi hợp lệ của từng câu; số phiếu thiếu là 2-5 tùy câu.

Trong 250 phản hồi hợp lệ ở B2.1, 234 sinh viên (93,6%) tham gia ít nhất 2 lần trong 12 tháng gần nhất. Tuy nhiên, chiều sâu tham gia chưa đồng đều: chỉ 20/250 sinh viên (8,0%) từng đảm nhiệm mức vai trò cao nhất là đề xuất, lập kế hoạch hoặc tổ chức; 23/247 sinh viên (9,3%) tự đánh giá ở mức chủ động đề xuất và tổ chức thực hiện. Kết quả cho thấy mức độ tiếp cận hoạt động khá rộng, trong khi cơ hội giữ vai trò dẫn dắt còn dành cho một nhóm nhỏ.

4.2. Năng lực trách nhiệm cộng đồng của sinh viên

Bảng 4. Điểm tự đánh giá các thành tố năng lực trách nhiệm cộng đồng

Thành tố	N	ĐTB	ĐLC
Nhận thức cộng đồng và trách nhiệm nghề nghiệp	249	3,94	0,63
Thái độ trách nhiệm đối với cộng đồng	250	3,99	0,66
Giao tiếp và hợp tác cộng đồng	249	3,97	0,65
Thực hiện hành động có trách nhiệm	249	3,92	0,71
Vận dụng chuyên môn Giáo dục Tiểu học	249	3,95	0,68
Tự đánh giá và tự điều chỉnh	248	3,93	0,63
Năng lực trách nhiệm cộng đồng - chung	249	3,95	0,60

Ghi chú: Thang 1-5; điểm cao hơn phản ánh mức tự đánh giá cao hơn.

Điểm năng lực chung đạt 3,95/5 (ĐLC = 0,60), thuộc mức cao. Sáu thành tố dao động từ 3,92 đến 3,99. Do chênh lệch nhỏ và nghiên cứu không kiểm định sự khác biệt giữa các thành tố, các mức này chỉ được sử dụng để mô tả. Ở cấp độ tiêu chí, C6 - tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh, văn hóa và khả năng của mỗi người đạt ĐTB = 4,03 (ĐLC = 0,81); C5 - quan tâm đến khó khăn của trẻ em và người dân trong cộng đồng đạt 4,00 (ĐLC = 0,75). C16 - chịu trách nhiệm về quyết định và kết quả công việc và C23 - tiếp nhận phản hồi để điều chỉnh cách thực hiện nhiệm vụ lần lượt đạt 3,88 (ĐLC = 0,86) và 3,89 (ĐLC = 0,76). Các kết quả này là tự đánh giá của sinh viên nên có thể chịu ảnh hưởng của khuynh hướng trả lời xã hội mong đợi.

4.3. Đánh giá của sinh viên về mức độ hoạt động xã hội hỗ trợ phát triển năng lực

Bảng 5. Đánh giá về mức độ hoạt động xã hội hỗ trợ phát triển năng lực

Phương diện	N	ĐTB	ĐLC
Tạo môi trường trải nghiệm thực tiễn	242	3,85	0,66
Nâng cao nhận thức về trách nhiệm	242	3,90	0,68
Bồi dưỡng thái độ quan tâm, chia sẻ và cống hiến	244	3,94	0,67
Rèn giao tiếp, hợp tác và giải quyết vấn đề	242	3,91	0,69
Vận dụng kiến thức và kỹ năng chuyên môn	243	3,92	0,66
Đánh giá chung về mức độ hỗ trợ của HĐXH	246	3,90	0,60

Ghi chú: Thang 1 = Hoàn toàn không giúp đến 5 = Giúp rất nhiều.

Điểm chung của thang D đạt 3,90 (ĐLC = 0,60), cho thấy sinh viên nhìn chung đánh giá hoạt động xã hội có mức hỗ trợ cao đối với sự phát triển năng lực. Về mặt mô tả, nhóm bồi dưỡng thái độ quan tâm, chia sẻ và cống hiến đạt 3,94, còn nhóm tạo môi trường trải nghiệm thực tiễn đạt 3,85. Ở cấp độ mục hỏi, D13 - vận dụng kiến thức tâm lý, giáo dục vào hỗ trợ trẻ em đạt 3,95 (ĐLC = 0,74), trong khi D2 và D3 cùng đạt 3,84. Những chênh lệch này nhỏ nên không được diễn giải như bằng chứng về mức "tác động" khác nhau giữa các phương diện.

Đối với thang E, điểm trung bình chung là 3,96 (ĐLC = 0,61; N = 245). Sinh viên đồng ý cao với nhận định tổng kết và tự đánh giá sau hoạt động giúp điều chỉnh hành vi ở những lần tham gia tiếp theo (E8: ĐTB = 4,02; ĐLC = 0,73) và hoạt động gắn với chuyên môn Giáo dục Tiểu học giúp phát triển trách nhiệm nghề nghiệp rõ hơn (E5: ĐTB = 3,99; ĐLC = 0,73). Đây là mức độ đồng ý với các nhận định của sinh viên, không phải phép kiểm định mối liên hệ giữa hai biến.

4.4. Mối liên hệ giữa mức độ tham gia và năng lực trách nhiệm cộng đồng

Bảng 6. Tương quan Spearman giữa mức độ tham gia hoạt động xã hội và điểm năng lực C

Biến	Nội dung	N	Spearman ρ	p
B1_mean	Tần suất trung bình của 8 loại hoạt động	249	0,730	<0,001
B2.1	Tổng số lần tham gia trong 12 tháng	249	0,367	<0,001
B2.2	Tổng thời gian tham gia	247	0,358	<0,001
B2.3	Vai trò cao nhất từng đảm nhiệm	249	0,230	<0,001
B2.4	Mức độ chủ động khi tham gia	246	0,381	<0,001

Biến	Nội dung	N	Spearman ρ	p
B2.5	Mức độ tổng kết/phản hồi/tự đánh giá	247	0,337	<0,001

Ghi chú: Điểm năng lực C là trung bình 24 biến khi có ít nhất 75% biến hợp lệ. Tương quan dương cho biết mức tham gia cao hơn đi kèm điểm năng lực tự đánh giá cao hơn; kết quả không chứng minh quan hệ nhân quả.

Tần suất tham gia trung bình trên 8 loại hoạt động có tương quan thuận cao với điểm năng lực trách nhiệm cộng đồng ($\rho = 0,730$; $p < 0,001$). Các chỉ báo B2.1-B2.5 đều có tương quan thuận và có ý nghĩa thống kê, với hệ số từ 0,230 đến 0,381. Trong nhóm B2, mức độ chủ động có hệ số cao nhất ($\rho = 0,381$), còn vai trò cao nhất từng đảm nhiệm có hệ số thấp nhất ($\rho = 0,230$). Kết quả cho thấy không chỉ số lần tham gia mà cách thức tham gia - đặc biệt là tính chủ động và quá trình tổng kết, phản hồi - có liên hệ với năng lực tự đánh giá. Tuy nhiên, do các biến được đo cùng thời điểm bằng tự báo cáo, không thể kết luận hoạt động xã hội là nguyên nhân làm tăng năng lực.

4.5. Các yếu tố ảnh hưởng và ý kiến mở

Bảng 7. Đánh giá các nhóm yếu tố ảnh hưởng

Nhóm yếu tố	N	ĐTB	ĐLC
Yếu tố thuộc về sinh viên	247	3,93	0,64
Nội dung và cách tổ chức hoạt động	247	3,93	0,63
Nhà trường và người tổ chức	247	3,96	0,61
Cộng đồng	247	3,96	0,59
Các yếu tố ảnh hưởng - chung	247	3,95	0,58

Ghi chú: Thang 1 = Không ảnh hưởng đến 5 = Ảnh hưởng rất nhiều.

Bốn nhóm yếu tố có ĐTB rất gần nhau (3,93-3,96), cho thấy sinh viên nhận thấy hiệu quả của hoạt động xã hội phụ thuộc đồng thời vào bản thân người học, thiết kế hoạt động, sự hỗ trợ của nhà trường và sự phối hợp của cộng đồng. Ở cấp độ biến quan sát, F8 - cơ hội để sinh viên chủ động và đảm nhiệm trách nhiệm cụ thể và F12 - điều kiện về kinh phí, phương tiện, an toàn cùng đạt 4,00; F7 - mức độ gắn kết hoạt động với chuyên môn Giáo dục Tiểu học đạt 3,89. Chênh lệch nhỏ giữa các mục không được suy diễn như khác biệt có ý nghĩa thống kê.

Bảng 8. Một số chủ đề nổi bật từ câu hỏi mở

Câu hỏi	Số phản hồi	Chủ đề nổi bật	Trích dẫn minh họa

Câu hỏi	Số phản hồi	Chủ đề nổi bật	Trích dẫn minh họa
G1 - Hoạt động có ý nghĩa nhất	149	Tình nguyện/thiện nguyện, hỗ trợ cộng đồng - nhóm yếu thế: 85 (57,0%); giáo dục/hỗ trợ trẻ em - học sinh: 34 (22,8%).	"Hoạt động tình nguyện và hỗ trợ trẻ em... giúp em rèn kỹ năng giao tiếp, tinh thần trách nhiệm và có thêm kinh nghiệm làm việc với trẻ."
G2 - Khó khăn lớn nhất	153	Thiếu thời gian/khó cân đối lịch học: 63 (41,2%); kinh phí, phương tiện/di chuyển: 20 (13,1%); thiếu tự tin/giao tiếp: 16 (10,5%).	"Khó khăn lớn nhất là sắp xếp thời gian giữa việc học và tham gia các hoạt động xã hội."
G3 - Đề xuất với Nhà trường/Khoa	151	Tăng và đa dạng hóa hoạt động: 57 (37,7%); hỗ trợ thời gian, kinh phí, điều kiện: 36 (23,8%); tăng hướng dẫn/tập huấn: 23 (15,2%); gắn với chuyên môn GDTH: 19 (12,6%).	"Khoa nên phối hợp với các trường tiểu học địa phương để sinh viên có nhiều môi trường thực hành giảng dạy và giao lưu hơn."

Ghi chú: Loại các phản hồi không có nội dung thực chất. Một phản hồi có thể được mã hóa vào nhiều chủ đề, vì vậy tổng tỷ lệ có thể vượt 100%. Trích dẫn được rút gọn nhưng giữ nguyên ý chính của phản hồi.

4.6. Bàn luận

Kết quả cho thấy mức độ tham gia hoạt động xã hội trong mẫu khá rộng: 93,6% số phản hồi hợp lệ cho biết đã tham gia ít nhất 2 lần trong 12 tháng, nhưng tỷ lệ từng giữ vai trò đề xuất, lập kế hoạch hoặc tổ chức chỉ 8,0%. Điều này cho thấy cần phân biệt giữa việc "có tham gia" và tham gia với mức độ chủ động, chịu trách nhiệm cao. Nhận định này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trong nước về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Nguyễn Thị Huyền Trang và cộng sự (2022) trong bài báo "Phát triển kĩ năng mềm cho sinh viên Khoa Tiểu học - Mầm non, Trường Đại học Tây Bắc qua hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng" [3], Trần Thị Bích Hòa (2020) với bài báo "Xu hướng áp dụng phương pháp học tập phục vụ cộng đồng trong giáo dục đại học, cao đẳng hiện nay và khả năng triển khai tại một số trường khu vực miền Trung - Tây Nguyên", cũng như nghiên cứu của Trần Thị Anh Thư (2023) mang tên "Benefits and challenges in integrating service-learning of social sciences subject in higher education", trong đó khẳng định cơ hội trải nghiệm là rất quan trọng nhưng chất lượng tổ chức và sự gắn kết với học tập cần được tăng cường.

Năng lực trách nhiệm cộng đồng được sinh viên tự đánh giá ở mức cao (ĐTB = 3,95; ĐLC = 0,60). Kết quả này tương thích với các công trình nghiên cứu của M. Coelho và I. Menezes (2021) ("University social responsibility, service learning, and students' personal,

professional, and civic education"), A. W. Astin và L. J. Sax (1998) ("How undergraduates are affected by service participation"), M. Salam và cộng sự (2019) ("Service learning in higher education: A systematic literature review") cùng S. T. Wren (2021) ("Improving Emirati students' social responsibility competence through global citizenship education"), vốn coi trải nghiệm phục vụ cộng đồng là môi trường kết nối toàn diện giữa kiến thức, kỹ năng, giá trị và hành động công dân. Tuy vậy, bản chất tự đánh giá có thể chịu ảnh hưởng của khuynh hướng trả lời xã hội mong đợi; do đó điểm số không nên được xem là phép đo khách quan duy nhất của năng lực.

Phân tích tương quan bổ sung bằng chứng định lượng cho câu hỏi nghiên cứu thứ ba. Tần suất trung bình B1 có tương quan thuận cao với điểm năng lực C ($\rho = 0{,}730$), còn các chỉ báo B2 có tương quan thuận từ thấp đến trung bình. Kết quả này đồng nhất với các nghiên cứu của D. S. Schiff và cộng sự (2024) trong bài báo "The impact of community engagement on undergraduate social responsibility attitudes" và công trình kinh điển của A. W. Astin và L. J. Sax (1998) về "How undergraduates are affected by service participation" [4], khẳng định rằng sự tham gia cộng đồng có liên hệ chặt chẽ với sự phát triển thái độ và trách nhiệm xã hội của người học. Tuy nhiên, tương quan cao giữa các thang tự báo cáo trong cùng một phiếu có thể chịu ảnh hưởng của phương pháp đo chung, đồng thời thiết kế cắt ngang không loại trừ khả năng sinh viên vốn có năng lực/trách nhiệm cao cũng tích cực tham gia hoạt động hơn.

Dữ liệu định lượng và câu hỏi mở cùng chỉ ra các điều kiện tổ chức đáng chú ý: tính chủ động của sinh viên, phản tư sau hoạt động, sự gắn kết với chuyên môn, thời gian, kinh phí, an toàn và phối hợp với trường tiểu học/cộng đồng. Các nội dung này tương đồng với các khuyến nghị được đưa ra bởi M. Salam và cộng sự (2019), Trần Thị Bích Hòa (2020) và Trần Thị Anh Thư (2023) về việc tích hợp sâu rộng học tập phục vụ cộng đồng vào chương trình đào tạo, xây dựng cơ chế phối hợp bền vững giữa sinh viên, giảng viên và cộng đồng, thay vì chỉ tổ chức các hoạt động tình nguyện rời rạc mang tính phong trào.

4.7. Một số định hướng tổ chức hoạt động xã hội

Bảng 9. Định hướng tổ chức hoạt động xã hội cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học

Định hướng	Mục tiêu	Nội dung/cách thực hiện	Điều kiện thực hiện
1. Gắn hoạt động với chuyên môn Giáo dục Tiểu học	Tăng liên hệ giữa trải nghiệm cộng đồng và năng lực nghề nghiệp.	Xây dựng dự án hỗ trợ đọc sách, phụ đạo, giáo dục kỹ năng sống, STEM, bảo vệ môi trường, hỗ trợ trẻ em; xác định rõ chuẩn đầu ra và sản phẩm học tập.	Phối hợp Khoa - trường tiểu học - địa phương; có giảng viên phụ trách chuyên môn và quy định an toàn.

Định hướng	Mục tiêu	Nội dung/cách thực hiện	Điều kiện thực hiện
2. Tăng quyền chủ động và trách nhiệm của sinh viên	Chuyển từ tham dự/hỗ trợ sang tham gia có vai trò và chịu trách nhiệm.	Tổ chức nhóm dự án nhỏ; luân phiên vai trò khảo sát nhu cầu, lập kế hoạch, điều phối, truyền thông, quản lý nguồn lực và đánh giá kết quả.	Có quy trình, tiêu chí trách nhiệm, cố vấn giảng viên và cơ chế giám sát.
3. Chuẩn hóa phản tư, phản hồi sau hoạt động	Biến trải nghiệm thành học tập có ý thức và tự điều chỉnh.	Thực hiện briefing trước hoạt động; nhật ký/phiếu phản tư; họp tổng kết ngắn; phản hồi từ bạn học, giảng viên và đối tác cộng đồng.	Biểu mẫu ngắn gọn; bố trí thời lượng cố định; phân công người tổng hợp phản hồi.
4. Bảo đảm điều kiện và ghi nhận đóng góp	Giảm rào cản về thời gian, kinh phí, phương tiện và tạo động lực bền vững.	Lập lịch phù hợp với lịch học; hỗ trợ kinh phí/di chuyển theo khả năng; phổ biến yêu cầu an toàn; ghi nhận theo mức đóng góp và chất lượng nhiệm vụ.	Nguồn lực Nhà trường/Khoa, Đoàn - Hội và nguồn hỗ trợ hợp pháp; quy định minh bạch về hỗ trợ và ghi nhận.

Ghi chú: Đây là các định hướng rút ra từ kết quả khảo sát, tương quan và ý kiến mở; cần được triển khai thử nghiệm và đánh giá bằng nhiều nguồn minh chứng.

5. KẾT LUẬN VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Khảo sát 252 sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học, Trường Đại học Tân Trào cho thấy hoạt động xã hội có độ bao phủ tương đối rộng trong nhóm khảo sát: 93,6% số phản hồi hợp lệ về số lần tham gia cho biết tham gia ít nhất 2 lần trong 12 tháng gần nhất. Năng lực trách nhiệm cộng đồng được sinh viên tự đánh giá ở mức cao (ĐTB = 3,95; ĐLC = 0,60), và mức độ hoạt động xã hội hỗ trợ phát triển năng lực cũng được đánh giá cao (ĐTB = 3,90; ĐLC = 0,60). Các thang đo C, D, E và F có độ tin cậy cao (Cronbach's Alpha = 0,924-0,971).

Phân tích Spearman cho thấy tần suất tham gia trung bình trên 8 loại hoạt động có mối liên hệ thuận với điểm năng lực ($\rho = 0,730$; $p < 0,001$); số lần, thời lượng, vai trò, mức độ chủ động và phản hồi sau hoạt động cũng có tương quan thuận với năng lực ($\rho = 0,230$-$0,381$; $p < 0,001$). Đây là bằng chứng về mối liên hệ thống kê trong dữ liệu cắt ngang, không phải bằng chứng nhân quả. Kết quả là cơ sở để định hướng tăng cường liên kết với trường tiểu học và cộng đồng, trao quyền cho sinh viên, chuẩn hóa phản tư - phản hồi và bảo đảm điều kiện hỗ trợ.

Nghiên cứu có một số hạn chế: mẫu phi xác suất tại một cơ sở đào tạo làm hạn chế khả năng khái quát; dữ liệu chủ yếu dựa trên tự báo cáo; một số biến có dữ liệu thiếu nên N thay đổi giữa các phân tích; và thiết kế cắt ngang không xác định quan hệ nhân quả. Nghiên

cứu tiếp theo nên kết hợp đánh giá của giảng viên và đối tác cộng đồng, sản phẩm hoạt động, quan sát theo tiêu chí, đồng thời sử dụng thiết kế theo dõi trước - sau hoặc bán thực nghiệm để kiểm chứng mức thay đổi năng lực theo thời gian.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. M. Coelho and I. Menezes, (2021) "University social responsibility, service learning, and students' personal, professional, and civic education," *Frontiers in Psychology*, vol. 12, 617300.

[2]. D. S. Schiff, J. Lee, J. Borenstein, and E. Zegura, (2024) "The impact of community engagement on undergraduate social responsibility attitudes," *Studies in Higher Education*, vol. 49, no. 7, pp. 1151-1167.

[3]. Nguyễn Thị Huyền Trang, Điêu Thị Tú Uyên và Nguyễn Huyền Anh, (2022) "Phát triển kĩ năng mềm cho sinh viên Khoa Tiểu học - Mầm non, Trường Đại học Tây Bắc qua hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng," *Tạp chí Giáo dục*, vol. 22, no. 7, pp. 47-51.

[4]. A. W. Astin and L. J. Sax, (1998) "How undergraduates are affected by service participation," *Journal of College Student Development*, vol. 39, no. 3, pp. 251-263.

[5]. M. Salam, D. N. Awang Iskandar, D. H. A. Ibrahim, and M. S. Farooq, (2019) "Service learning in higher education: A systematic literature review," *Asia Pacific Education Review*, vol. 20, no. 4, pp. 573-593.

[6]. S. T. Wren, (2021) "Improving Emirati students' social responsibility competence through global citizenship education," *Learning and Teaching in Higher Education: Gulf Perspectives*, vol. 17, no. 2, pp. 80-94.

[7]. Trần Thị Bích Hòa, (2020) "Xu hướng áp dụng phương pháp học tập phục vụ cộng đồng trong giáo dục đại học, cao đẳng hiện nay và khả năng triển khai tại một số trường khu vực miền Trung - Tây Nguyên," *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Phú Yên*, no. 23, pp. 74-80.

[8]. Trần Thị Anh Thư, (2023) "Benefits and challenges in integrating service-learning of social sciences subject in higher education," *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến*, vol. 9, no. 3, pp. 28-40.